

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
VĂN PHÒNG CÔNG TY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33
<i>Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính</i>	30 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội theo quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 của UBND Thành phố Hà Nội và chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015; thay đổi lần thứ 5 ngày 04/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 568.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 56.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2019 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	54.891.400	548.914.000.000	96,64%
Vốn góp của cổ đông khác	1.908.600	19.086.000.000	3,36%
	56.800.000	568.000.000.000	100,00 %

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy trong năm tài chính 2019 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Văn phòng công ty.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đính kèm từ trang 07 đến trang 33.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên
Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc	
Ông Dương Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc	
Bà Kiều Thị Hát	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Quách Mạnh Cường	Thành viên
Bà Đặng Thu Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Văn phòng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2019.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

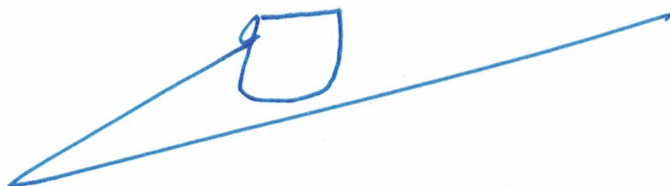
Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần
Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Văn phòng Công ty.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Ngọc Hải

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

Số: 217 /BCKT/TC/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, được lập ngày 06 tháng 03 năm 2020, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



PHẠM THỊ HƯỜNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0161-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2020

NGÔ QUANG TIẾN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.235.853.503	186.088.395.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	58.411.901.031	85.701.932.697
1. Tiền	111		43.111.901.031	59.901.932.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.300.000.000	25.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	74.956.661.353	67.297.053.237
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74.956.661.353	67.297.053.237
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.392.401.708	15.261.179.071
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.551.483.387	2.189.747.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.302.641.709	362.625.709
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	1.015.729.515
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11.891.140.276	14.030.523.980
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.352.863.664)	(2.337.447.164)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	20.782.833.975	15.721.424.252
1. Hàng tồn kho	141		20.782.833.975	15.721.424.252
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.692.055.436	2.106.806.493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	477.134.950	572.148.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.214.920.486	492.103.968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14b	-	1.042.554.272
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.056.576.776.628	1.044.786.508.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		600.000.000	700.000.000
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214		600.000.000	700.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.002.838.005.806	1.002.685.828.487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.001.892.365.290	1.001.638.236.113
- Nguyên giá	222		1.782.223.652.741	1.684.557.630.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(780.331.287.451)	(682.919.394.556)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	945.640.516	1.047.592.374
- Nguyên giá	228		1.960.777.890	1.960.777.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.015.137.374)	(913.185.516)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	53.138.770.822	41.400.680.215
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.138.770.822	41.400.680.215
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.227.812.630.131	1.230.874.904.452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		646.505.018.119	649.527.783.674
I. Nợ ngắn hạn	310		140.136.430.038	168.314.247.970
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	34.532.877.622	19.358.024.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	12.405.608.159	17.738.465.077
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	2.000.100.844	3.120.873.223
4. Phải trả người lao động	314		21.442.803.873	25.898.335.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.774.125.757	8.653.046.989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	93.041.387
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	33.105.622.548	62.233.783.067
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	21.119.932.620	27.505.932.620
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.755.358.615	3.712.746.297
II. Nợ dài hạn	330		506.368.588.081	481.213.535.704
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	363.787.981.540	374.070.505.797
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	142.580.606.541	107.143.029.907
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		581.307.612.012	581.347.120.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	580.987.488.995	581.015.564.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.987.488.995	13.015.564.797
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	272.604.069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.987.488.995	12.742.960.728
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		320.123.017	331.555.981
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		320.123.017	331.555.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.227.812.630.131	1.230.874.904.452

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	419.856.643.291	382.781.806.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		419.856.643.291	382.781.806.062
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	234.746.992.219	198.143.515.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		185.109.651.072	184.638.290.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.625.119.303	5.737.025.684
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.908.655.136	10.231.659.449
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.908.655.136	10.231.659.449
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	149.121.505.425	134.549.559.146
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	33.464.546.306	39.121.211.426
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(3.759.936.492)	6.472.886.225
11. Thu nhập khác	31	VI.5	20.474.325.520	9.507.999.880
12. Chi phí khác	32	VI.6	384.022.228	41.748.156
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.090.303.292	9.466.251.724
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		16.330.366.800	15.939.137.949
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.342.877.805	3.196.177.221
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.987.488.995	12.742.960.728
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	114	112

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Người lập

Đào Thị Hường

Đào Thị Hường

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc

Tạ Kỳ Hưng

Tạ Kỳ Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.330.366.800	15.939.137.949
2. Điều chỉnh cho các khoản			103.801.364.122	86.498.726.369
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		97.502.411.789	82.738.616.004
- Các khoản dự phòng	03		15.416.500	(734.523.400)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.625.119.303)	(5.737.025.684)
- Chi phí lãi vay	06		11.908.655.136	10.231.659.449
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		120.131.730.922	102.437.864.318
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.498.163.651)	(9.071.532.085)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.502.284.424)	(24.580.656.329)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.555.123.755)	37.388.055.476
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		95.013.303	(141.034.853)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.793.213.680)	(8.190.608.174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.044.873.592)	(3.340.822.074)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		85.430.000	181.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.090.463.467)	(5.348.988.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.828.051.656	89.333.777.679
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(96.917.759.218)	(76.030.139.510)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.659.608.116)	(17.265.663.650)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.455.353.164	5.527.820.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.122.014.170)	(87.767.982.394)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		56.516.284.279	41.952.615.065
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.464.707.645)	(19.783.445.371)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.047.645.786)	(6.304.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.003.930.848	15.864.369.694
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27.290.031.666)	17.430.164.979
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.701.932.697	68.271.767.718
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	58.411.901.031	85.701.932.697

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Người lập

Đào Thị Hường

Đào Thị Hường

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2019****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015, thay đổi lần thứ 5 ngày 04/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 31/12/2019, Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết; Công ty 05 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 01 đơn vị hạch toán độc lập, bao gồm:

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh phụ thuộc bao gồm		
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - XN nước sạch Đông Anh	Thôn Kinh Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - XN nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - XN Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
01 Chi nhánh hạch toán độc lập		
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (đồng), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	02 - 20 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử

dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình kinh doanh nước sạch. Chủ yếu bao gồm: chi phí hợp phát triển khách hàng, chi phí vật tư thay thế đồng hồ, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên bán hàng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Công cụ tài chính*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận

thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Tiền</i>	<i>43.111.901.031</i>	<i>59.901.932.697</i>
Tiền mặt	1.350.143.786	783.780.387
Tiền gửi ngân hàng	41.761.757.245	59.118.152.310
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>15.300.000.000</i>	<i>25.800.000.000</i>
Cộng	58.411.901.031	85.701.932.697

2. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	74.956.661.353	74.956.661.353	67.297.053.237	67.297.053.237
Cộng	74.956.661.353	74.956.661.353	67.297.053.237	67.297.053.237

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.821.874.640	1.821.874.640
Các đối tượng khác	729.608.747	367.872.391
Cộng	2.551.483.387	2.189.747.031

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Viwaseen 3	1.766.765.000	-	-	-
Các đối tượng khác	535.876.709		362.625.709	
Cộng	2.302.641.709	-	362.625.709	-

5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>11.891.140.276</i>	<i>346.647.916</i>	<i>14.030.523.980</i>	<i>371.096.916</i>
Phải thu khác	11.856.140.276	346.647.916	13.575.779.630	371.096.916
Lãi dự thu	599.794.925	-	428.376.993	-
Thuế GTGT tiền mua vật tư, điện, nước sạch	1.124.978.391	-	1.295.906.285	-
Xí nghiệp Long Biên	451.515.134	39.102.546	550.656.394	63.551.546
Xí nghiệp Đông Anh	656.181.282	-	275.286.124	-
Xí nghiệp Xây lắp	6.616.034.127	307.545.370	8.972.331.696	307.545.370

5. Phải thu khác (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Xi nghiệp Gia Lâm</i>	175.939.844	-	130.584.438	-
<i>Xi nghiệp Thiết kế</i>	200.000.000	-	240.000.000	-
<i>Ban Quản lý dự án</i>	1.682.637.700	-	1.682.637.700	-
<i>Các đối tượng khác</i>	349.058.873	-	-	-
Tạm ứng	35.000.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	454.744.350	-
Cộng	11.891.140.276	346.647.916	14.030.523.980	371.096.916

6. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	2.115.619.640	109.403.892	2.035.888.640	69.538.392
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.821.874.640	69.538.392	1.821.874.640	69.538.392
Xi nghiệp Xây lắp (BQL dự án nâng cấp mở rộng QL1A Cầu chui - Cầu đống, gói 13,14; BQL dự án xây dựng tuyến đường xung quanh ô QHC2-2/AN1 và C2-2/CXXK1; hạng mục: xử lý, bảo vệ tuyến ống gang cấp nước sạch DN300	293.745.000	39.865.500	214.014.000	-
- Phải thu khác	346.647.916	-	371.096.916	-
Xi nghiệp Long Biên	39.102.546	-	63.551.546	-
Xi nghiệp Xây lắp	307.545.370	-	307.545.370	-
Cộng	2.462.267.556	109.403.892	2.406.985.556	69.538.392

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.634.991.540	-	15.510.272.083	-
Công cụ, dụng cụ	3.122.476	-	3.122.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.144.719.959	-	208.029.693	-
Cộng	20.782.833.975	-	15.721.424.252	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Xây dựng cơ bản	53.138.770.822	41.400.680.215
Xây dựng hệ thống cấp nước các khu vực xã Yên Thường, Gia Lâm	-	7.313.942.944
Dự án cải tạo nâng cấp dây truyền xử lý nước trạm Đông Anh	7.191.753.536	48.296.820
Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.940.553.507	2.940.553.507
Cải tạo thay thế chống TTTT năm 2018	-	5.007.478.343
Cải tạo thay thế chống TTTT năm 2019	221.818.914	-
Dự án Chống TTTT phường Long Biên 2019	9.825.343.356	-
Hoàn thiện HTHTCN khu vực xã Nguyên Khê	9.909.097.905	-
Hoàn thiện HTHTCN khu vực Tiên Dương	254.520.959	-
Hoàn thiện HTHTCN khu vực xã Vân Nội	10.434.540.857	-
Đầu nối cấp nước cho khách hàng Công ty đầu tư	4.099.799.907	2.895.277.213
Xây dựng hệ thống cấp nước cho khu vực ngoài đô thị xã Đông Dư	20.224.076	1.332.684.220
Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước thị trấn Đông Anh	-	1.726.233.508
Dự án lắp đặt bổ sung mạng lưới cấp nước khu vực LXXLCTRNS	1.333.820.510	16.372.161.184
Dự án xây dựng HTCN cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	-	2.942.212.182
Xây dựng tuyến ống dịch vụ xã Uy Nỗ - Đông Anh	-	373.840.429
Đầu bổ sung TCCN cho QLB, ĐA, GL, SS năm 2017	-	24.807.160
Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2018	2.124.104.924	-
Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2019	168.027.118	-
Đầu bổ sung khu vực Long Biên năm 2018	867.107.115	-
Đầu bổ sung phường Sài Đồng năm 2019	3.712.203.431	-
Thay thế đồng hồ tập trung	34.888.418	423.192.705
Dự án khác	966.289	-
Cộng	53.138.770.822	41.400.680.215

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	1.960.777.890	1.960.777.890
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.960.777.890	1.960.777.890
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	913.185.516	913.185.516
Số tăng trong năm	101.951.858	101.951.858
- Khấu hao trong năm	101.951.858	101.951.858
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.015.137.374	1.015.137.374
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.047.592.374	1.047.592.374
Tại ngày cuối năm	945.640.516	945.640.516

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẠN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2019

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	274.243.619.800	58.501.194.795	1.350.060.809.978	1.752.006.096	1.684.557.630.669	
Số tăng trong năm	13.821.094.181	13.190.961.666	70.653.966.225	-	97.666.022.072	
Mua trong năm	-	1.391.284.000	1.210.330.909	-	2.601.614.909	
Đầu tư XD CB hoàn thành	13.821.094.181	11.799.677.666	69.443.635.316	-	95.064.407.163	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	288.064.713.981	71.692.156.461	1.420.714.776.203	1.752.006.096	1.782.223.652.741	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	88.343.289.152	23.460.739.796	569.655.255.148	1.460.110.460	682.919.394.556	
Số tăng trong năm	18.926.353.287	5.836.300.364	75.857.525.692	124.679.952	100.744.859.295	
Khấu hao trong năm	18.926.353.287	5.836.300.364	72.524.559.292	124.679.952	97.411.892.895	
Tăng do phân loại lại	-	-	3.332.966.400	-	3.332.966.400	
Số giảm trong năm	(3.326.741.744)	(6.224.656)	-	-	(3.332.966.400)	
Giảm do phân loại lại	(3.326.741.744)	(6.224.656)	-	-	(3.332.966.400)	
Số dư cuối năm	103.942.900.695	29.290.815.504	645.512.780.840	1.584.790.412	780.331.287.451	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	185.900.330.648	35.040.454.999	780.405.554.830	291.895.636	1.001.638.236.113	
Tại ngày 31/12/2019	184.121.813.286	42.401.340.957	775.201.995.363	167.215.684	1.001.892.365.290	

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 105.127.324.123 VNĐ
- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 120.142.402.860 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2019

11. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí hóa chất chờ phân bổ	477.134.950	572.148.253
Cộng	477.134.950	572.148.253

12. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	7.820.540.316	7.820.540.316	7.933.683.196	7.933.683.196
Công ty TNHH Tam Phước	1.817.052.537	1.817.052.537	4.593.701.341	4.593.701.341
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Anh	3.162.769.814	3.162.769.814	186.176.731	186.176.731
Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	16.960.896.968	16.960.896.968	-	-
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	2.012.175.000	2.012.175.000	-	-
Công ty Cổ phần HAWACO	258.339.675	258.339.675	3.576.160.060	3.576.160.060
Các đối tượng khác	2.501.103.312	2.501.103.312	3.068.302.781	3.068.302.781
Cộng	34.532.877.622	34.532.877.622	19.358.024.109	19.358.024.109

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Vinhomes Riverside	2.390.686.000	2.390.686.000
Thu trước tiền dự án	9.685.817.500	14.904.844.500
Thu tiền lắp đặt đầu máy nước	233.873.161	356.312.855
Thu tiền xúc xả	88.552.998	68.224.118
Thu tiền dịch vụ khác	6.678.500	18.397.604
Cộng	12.405.608.159	17.738.465.077

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	93.015.599	3.285.821.012	3.044.873.592	333.963.019
Thuế thu nhập cá nhân	4.493.670	2.833.441.075	2.726.016.635	111.918.110
Thuế tài nguyên		5.677.115.600	5.222.099.600	455.016.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.411.456.395	4.596.249.066	7.007.705.461	-
Các loại thuế khác	611.907.559	918.149.488	507.480.000	1.022.577.047
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.033.739.507	29.957.112.839	76.626.668
Cộng	3.120.873.223	47.344.515.748	48.465.288.127	2.000.100.844

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	920.000.000	2.262.076.795	1.342.076.795	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	122.554.272	122.554.272	-	-
Cộng	1.042.554.272	2.384.631.067	1.342.076.795	-

(*) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm số thuế TNDN truy thu với giá trị 65.497.479 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Phải trả về lãi vay	515.906.928	400.465.472
Trong đó, lãi vay được vốn hóa	46.183.990	42.795.642
Chi phí phải trả khác	8.258.218.829	8.252.581.517
Phải trả chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ	4.777.088.689	5.497.804.282
Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng	3.481.130.140	2.743.104.112
Phải trả về chi phí hóa chất	-	11.673.123
Cộng	8.774.125.757	8.653.046.989

16. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	33.105.622.548	62.233.783.067
Kinh phí công đoàn	160.730.492	159.320.196
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	108.660.375	47.359.663
Phải trả, phải nộp khác	32.836.231.681	62.027.103.208
Xí nghiệp Long Biên	2.440.737.512	2.252.191.933
Xí nghiệp Đông Anh	1.822.756.822	2.206.746.866
Xí nghiệp Xây lắp	3.083.181.927	18.963.429.781
Xí nghiệp Thiết kế	268.757.184	38.162.432
Xí nghiệp Gia Lâm	1.063.023.375	991.233.555
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	19.818.735.626	35.560.761.665
Ngân sách thành phố Hà Nội	664.133.000	945.133.000
Phải trả phải nộp khác	3.674.906.235	1.069.443.976
b) Dài hạn	363.787.981.540	374.070.505.797
Phải trả phải nộp khác	363.787.981.540	374.070.505.797
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	346.172.543.021	356.081.910.834
Ngân sách thành phố Hà Nội	17.615.438.519	17.932.967.223
Phải trả phải nộp khác	-	55.627.740
Cộng	396.893.604.088	436.304.288.864

(*) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

17. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo này.

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	568.000.000.000	12.881.452.539	580.881.452.539
Tăng trong năm	-	12.750.882.802	12.750.882.802
Lãi trong năm trước	-	12.742.960.728	12.742.960.728
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	7.922.074	7.922.074
Giảm trong năm	-	12.616.770.544	12.616.770.544
Phân phối lợi nhuận	-	12.616.770.544	12.616.770.544
Số dư đầu năm nay	568.000.000.000	13.015.564.797	581.015.564.797
Tăng trong năm	-	12.989.140.788	12.989.140.788
Lãi trong năm nay	-	12.987.488.995	12.987.488.995
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	1.651.793	1.651.793
Giảm trong năm	-	13.017.216.590	13.017.216.590
Phân phối lợi nhuận (**)	-	12.095.291.571	12.095.291.571
Lợi nhuận trước cổ phần hóa (*)	-	921.925.019	921.925.019
Số dư cuối năm nay	568.000.000.000	12.987.488.995	580.987.488.995

(*) Phân phối khoản lợi nhuận sau thuế hình thành trước khi công ty cổ phần hóa theo thông báo số 1026/TB-HĐTV của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2019 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.047.645.785	đồng
- Chia cổ tức bằng tiền	6.047.645.786	đồng
Cộng	12.095.291.571	đồng

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Các cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
Cộng	568.000.000.000	568.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2019	Năm 2018
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	568.000.000.000	568.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.047.645.786	6.304.800.000

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nước sạch	393.819.109.958	359.933.375.754
Doanh thu hoạt động xây lắp	24.676.290.387	22.412.133.975
Doanh thu khác	1.361.242.946	436.296.333
Cộng	419.856.643.291	382.781.806.062
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	210.492.583.712	175.727.009.924
Giá vốn hoạt động xây lắp	24.089.258.753	22.086.030.668
Giá vốn hoạt động khác	165.149.754	330.474.908
Cộng	234.746.992.219	198.143.515.500
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.625.119.303	5.737.025.684
Cộng	5.625.119.303	5.737.025.684
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11.908.655.136	10.231.659.449
Cộng	11.908.655.136	10.231.659.449
5. Thu nhập khác		
Tiền kinh phí hoạt động trạm Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ	20.404.943.000	9.504.174.000
Các khoản thu nhập khác	69.382.520	3.825.880
Cộng	20.474.325.520	9.507.999.880
6. Chi phí khác		
Tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế	384.022.228	41.748.156
Cộng	384.022.228	41.748.156

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**Năm 2019****Năm 2018****a) Chi phí bán hàng****149.121.505.425** **134.549.559.146**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

3.123.046.605 2.873.581.074

Chi phí nhân công

43.488.933.133 47.332.492.126

Chi phí khấu hao tài sản cố định

72.651.623.899 63.713.646.786

Chi phí dịch vụ mua ngoài

4.436.880 413.545.315

Chi phí khác bằng tiền

29.853.464.908 20.216.293.845

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp**33.464.546.306** **39.121.211.426**

Chi phí nhân viên quản lý

13.452.644.994 20.891.003.524

Chi phí đồ dùng văn phòng

- 122.557.272

Chi phí khấu hao TSCĐ

2.062.819.307 1.938.556.517

Thuế, phí, lệ phí

757.256.695 755.262.755

Chi phí dự phòng

15.416.500 (734.523.400)

Chi phí dịch vụ mua ngoài

235.111.445 2.526.139.097

Chi phí bằng tiền khác

16.941.297.365 13.622.215.661

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Năm 2019****Năm 2018**

Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:

445.956.088.114 398.026.831.626

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

445.956.088.114 398.026.831.626

Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

- -

Tổng chi phí phát sinh, trong đó:

429.625.721.314 382.045.945.521

Chi phí không được trừ

384.022.228 -

Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp

429.241.699.086 382.045.945.521

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

16.714.389.028 15.980.886.105

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

20% 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên

3.342.877.805 3.196.177.221

thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- -

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

3.342.877.805 3.196.177.221

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Năm 2019****Năm 2018**

a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12.987.488.995 12.742.960.728

b) Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

- -

c) Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)

12.987.488.995 12.742.960.728

d) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (d)

6.493.744.498 6.371.480.364

e) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (e)

56.800.000 56.800.000

f) Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$

114 112

Trong đó: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được xác định theo tỷ lệ dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 là 50% của Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua tại nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2019.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2019.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước
Ông Đặng Ngọc Hải
Ông Dương Quốc Tuấn
Bà Trần Thị Phương Thảo
Ông Tạ Kỳ Hưng
Bà Trần Thị Ngọc Bích
Ông Quách Mạnh Cường
Bà Đặng Thu Hải

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Đơn vị cấp dưới
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát

Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2019	Năm 2018
Mua hàng	90.517.954.436	91.135.739.304
Mua nước sạch của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	90.287.212.991	90.928.912.836
Mua điện của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	230.741.445	206.826.468

Số dư các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu nội bộ	600.000.000	1.715.729.515
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	600.000.000	1.715.729.515
Phải trả nội bộ	-	93.041.387
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	93.041.387
Phải trả người bán	7.820.540.316	7.933.683.196
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	7.820.540.316	7.933.683.196
Các khoản phải trả, phải nộp khác	365.991.278.647	391.642.672.499
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	365.991.278.647	391.642.672.499

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm 2019 như sau:

Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1. Ông Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	69.120.000
2. Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	309.901.972	51.840.000
3. Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị	321.271.118	51.840.000
4. Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	365.109.533	51.840.000
5. Bà Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng Ban kiểm soát	326.022.749	-
6. Ông Quách Mạnh Cường	Thành viên Ban kiểm soát	-	25.920.000
7. Bà Đặng Thu Hải	Thành viên Ban kiểm soát	-	25.920.000
Tổng cộng		1.322.305.372	276.480.000

3. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh nước sạch và sửa chữa, thay thế, lắp đặt hệ thống cấp nước. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này:

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây lắp và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.819.109.958	26.037.533.333	419.856.643.291

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.411.901.031	85.701.932.697	58.411.901.031	85.701.932.697
Phải thu khách hàng	2.551.483.387	2.189.747.031	545.267.639	223.396.783
Phải thu khác	11.891.140.276	14.030.523.980	11.544.492.360	13.659.427.064
Đầu tư ngắn hạn	74.956.661.353	67.297.053.237	74.956.661.353	67.297.053.237
Cộng	147.811.186.047	169.219.256.945	145.458.322.383	166.881.809.781
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	34.532.877.622	19.358.024.109	34.532.877.622	19.358.024.109
Chi phí phải trả	8.774.125.757	8.653.046.989	8.774.125.757	8.653.046.989
Phải trả khác	396.893.604.088	436.304.288.864	396.893.604.088	436.304.288.864
Các khoản vay	163.700.539.161	134.648.962.527	163.700.539.161	134.648.962.527
Cộng	603.901.146.628	598.964.322.489	603.901.146.628	598.964.322.489

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 (được thuyết minh tại V.10).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	97.532.558.547	506.368.588.081	603.901.146.628
Phải trả người bán	34.532.877.622	-	34.532.877.622
Chi phí phải trả	8.774.125.757	-	8.774.125.757
Phải trả khác	33.105.622.548	363.787.981.540	396.893.604.088
Các khoản vay	21.119.932.620	142.580.606.541	163.700.539.161
Số đầu kỳ	117.750.786.785	481.213.535.704	598.964.322.489
Phải trả người bán	19.358.024.109	-	19.358.024.109
Chi phí phải trả	8.653.046.989	-	8.653.046.989
Phải trả khác	62.233.783.067	374.070.505.797	436.304.288.864
Các khoản vay	27.505.932.620	107.143.029.907	134.648.962.527

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan



Tạ Kỳ Hưng

Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019			Trong năm		01/01/2019		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) <i>Vay ngắn hạn</i>								
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	21.119.932.620	21.119.932.620	21.078.707.645	27.464.707.645	27.505.932.620	27.505.932.620	27.505.932.620	
	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	7.038.932.620	7.038.932.620	6.717.689.645	9.945.689.645	10.266.932.620	10.266.932.620	10.266.932.620	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000	12.219.000.000	12.219.000.000	12.219.000.000	12.219.000.000	
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	1.615.000.000	1.615.000.000	1.895.018.000	980.018.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
b) <i>Vay dài hạn</i>								
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	142.580.606.541	142.580.606.541	56.516.284.279	21.078.707.645	107.143.029.907	107.143.029.907	107.143.029.907	
	22.310.080.304	22.310.080.304	14.206.000.000	4.320.000.000	12.424.080.304	12.424.080.304	12.424.080.304	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	40.079.392.341	40.079.392.341	11.298.420.805	6.717.689.645	35.498.661.181	35.498.661.181	35.498.661.181	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	38.822.800.000	38.822.800.000	-	8.146.000.000	46.968.800.000	46.968.800.000	46.968.800.000	
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	41.368.333.896	41.368.333.896	31.011.863.474	1.895.018.000	12.251.488.422	12.251.488.422	12.251.488.422	
Cộng	163.700.539.161	163.700.539.161	77.594.991.924	48.543.415.290	134.648.962.527	134.648.962.527	134.648.962.527	

Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng							
LD1718100517	30/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	46.968.800.000	8.146.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2019

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội							
26/2014/HĐTDDA	18/06/2014	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	47.118.324.961 4.540.398.939	7.038.932.620 3.026.932.620	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm.	Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng HTCN cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	22.263.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
068/2018-HDDCVDDADD/NHCT12-NUOCSACH	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.019.044.011	852.000.000	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018 - HDDCVDDADD/ NHCT129-NUOCSACH	14/12/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.171.650.113	-	Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 390A/2019-HĐCVĐAT/NHCT129-NUOCSACHSO2HANOI	10/09/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.123.930.784	-	Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thất thu trên địa bàn phường Long Biên	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2019

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia</i>							
<i>- Chi nhánh Hà Nội</i>							
01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	12.424.080.304	4.320.000.000	Chuyển giao nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTTH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội.	Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng HTCN cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
01/2019/100783/HĐTĐ	18/06/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.936.000.000	-	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".
02/2019/100783/HĐTĐ	18/06/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.270.000.000	-	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Ky".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Ky".

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2019

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội							
HĐ 03/2018/HĐTD-NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	42.983.333.896 10.239.634.480	1.615.000.000 525.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng MB- CN Điện Biên Phủ.
HĐ 05/2018/HĐTD-NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.061.326.083	500.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội.
HĐ 06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.688.284.874	590.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội.
HĐ 05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.514.716.282	-	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Văn Nội - huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội
HĐ 04/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.479.372.177	-	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội

